

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 41

222
H. Q. T.
H. M. H.
H. V. A. K.
T. N.
Y. -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Phúc Thuận	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nhung	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Phúc Thuận	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 10/05/2017)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức kể từ ngày 10/05/2017)
Bà Đặng Lê Thu	Phó Tổng giám đốc thường trực (Bỏ nhiệm ngày 21/09/2017)
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc phụ trách chất lượng (Thôi giữ chức kể từ ngày 22/12/2017)
Bà Đào Minh Ngọc	Phó Tổng giám đốc sản xuất (Thôi giữ chức kể từ ngày 20/12/2017)
Bà Đào Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc sản xuất thuốc Viên (Thôi giữ chức kể từ ngày 20/12/2017)
Ông Ngô Nhật Phương	Giám đốc điều hành, tái cơ cấu nhân sự, đầu tư và kiện toàn hoạt động sản xuất

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO



Nguyễn Phúc Thuận
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018



Số: 199 -18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/03/2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Biên bản thanh tra thuế ngày 28/07/2017 của Cục Thuế Hà Nội thì số tiền thuế đất bị truy thu năm 2014, 2015, 2016 với giá trị lần lượt là 7.148.020.798 đồng, 13.349.366.056 đồng, 1.252.953.044 đồng nhưng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính của các năm trước mà hạch toán toàn bộ vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2017. Đồng thời, Công ty đang trích thiếu tiền thuế đất của năm 2017 với giá trị là 13.308.708.187 đồng. Bất cứ sự điều chỉnh nào liên quan đến các số liệu nêu trên đều có thể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính năm 2017.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã thuyết minh tại mục IV.8 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong năm 2017, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của hầu hết các tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị đang phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2017/NQ-HDQT ngày 28/10/2017.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2018-034-1

Nguyễn Thị Hồng Vân

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0946-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.036.462.748	330.099.302.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.423.212.643	28.040.077.511
1. Tiền	111		16.023.212.643	28.040.077.511
2. Các khoản tương đương tiền	112		26.400.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	66.700.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.700.000.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		218.458.936.502	143.537.787.077
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	151.896.903.603	120.335.502.328
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	48.694.007.718	19.652.721.494
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.10	-	757.424.873
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	17.909.650.786	3.616.608.509
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41.625.605)	(824.470.27)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	177.773.452.332	146.973.439.994
1. Hàng tồn kho	141		177.810.987.305	147.803.082.742
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(37.534.973)	(829.642.748)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.680.861.271	5.547.997.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.322.640.953	3.816.540.448
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.005.595.858	1.633.553.967
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	352.624.460	97.903.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.051.398.330	233.854.032.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.371.518.993	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		19.371.518.993	-
II. Tài sản cố định	220		210.992.232.971	227.372.879.061
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	210.992.232.971	227.372.879.061
- Nguyên giá	222		402.525.785.708	369.662.612.539
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(191.533.552.737)	(142.289.733.478)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.569.379.933	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.569.379.933	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.481.153.380	6.481.153.380
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	6.481.153.380	6.481.153.380
VI. Tài sản dài hạn khác	260		637.113.053	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	637.113.053	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		773.087.861.078	563.953.334.647

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		330.309.430.449	344.277.447.963
I. Nợ ngắn hạn	310		329.789.430.449	343.757.447.963
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	134.878.421.070	118.230.589.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46.639.787.779	31.952.183.587
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	34.423.520.314	15.531.247.854
4. Phải trả người lao động	314		6.887.210.613	6.507.587.512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	298.942.818	3.012.372.283
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29.282.445.077	132.757.446.261
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	77.378.196.564	35.670.914.687
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		906.214	95.106.214
II. Nợ dài hạn	330		520.000.000	520.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	520.000.000	520.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		442.778.430.629	219.675.886.684
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	442.778.430.629	219.675.886.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.200.000.000	26.200.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.475.886.684	13.170.832.136
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.102.543.945	305.054.548
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.102.543.945	305.054.548
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		773.087.861.078	563.953.334.647

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Thuận

TY
HỮU H
ĐINH G
AM
TP. H

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	926.003.061.227	637.320.517.159
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		926.003.061.227	637.320.517.159
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	790.350.492.977	545.660.840.233
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135.652.568.250	91.659.676.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.786.822.311	1.262.978.560
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.516.710.669	9.762.257.456
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.657.357.358	8.884.777.734
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.489.045.282	13.816.622.909
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	122.871.997.747	70.101.273.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.561.636.863	(757.498.163)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	382.440.897	2.992.942.340
12. Chi phí khác	32	VI.7	834.603.696	1.155.587.952
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(452.162.799)	1.837.354.388
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.109.474.064	1.079.856.225
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.006.930.119	774.801.677
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.102.543.945	305.054.548
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	83	20
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	-	7

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Thuận

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4.109.474.064	1.079.856.225
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		49.675.114.127	14.360.900.490
-	Các khoản dự phòng	03		(1.574.952.297)	829.642.748
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		418.409.028	114.929.073
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.256.569.271)	(995.528.765)
-	Chi phí lãi vay	06		1.657.357.358	8.884.777.734
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.028.833.009	24.274.577.505
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(106.857.302.398)	(75.332.592.936)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(30.007.904.563)	(10.280.388.780)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(53.455.272.468)	213.805.483.109
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		856.786.442	(1.737.215.950)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.657.357.358)	(8.884.777.734)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.726.754.679)	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(94.200.000)	(43.500.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(142.913.172.015)	98.345.085.214
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.863.847.970)	(19.817.519.894)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	431.752.560
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.700.000.000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		757.424.873	-
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.219.859.758	565.767.286
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(103.586.563.339)	(18.820.000.048)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		220.000.000.000	127.800.000.000
2.	Tiền thu từ đi vay	33		262.387.214.878	219.410.295.218
3.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(220.679.933.001)	(404.474.742.875)
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(718.949.924)	(294.152.000)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Đơn vị tính: VND	
				Năm 2017	Năm 2016
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		260.988.331.953	(57.558.599.657)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		14.488.596.599	21.966.485.509
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.040.077.511	5.859.914.503
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(105.461.467)	213.677.499
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	42.423.212.643	28.040.077.511

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Ngọc Quân

Nguyễn Phúc Thuận

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 12 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 10/05/2017 về tăng vốn thì vốn Điều lệ của Công ty là **400.000.000.000 VND** (Bốn trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: Sản xuất thuốc các loại, sản xuất hóa dược và dược liệu;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính và kế toán);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng, quản lý, khai thác các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Mua bán hóa chất, nguyên, phụ liệu phục vụ sản xuất dược phẩm (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Mua bán máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm và dụng cụ y tế;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý, môi giới (trừ môi giới tài chính, chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài. Không hoạt động đấu giá);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Dịch vụ bảo quản thuốc; Dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
- Hoạt động y tế dự phòng: Hoạt động của các đơn vị từ trung ương đến địa phương chuyên làm công tác tuyên truyền vệ sinh phòng dịch, tiêm chủng, phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống HIV/AIDS, phòng và chống chiến tranh vi trùng, hóa học, phóng xạ...;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu;
- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

Trụ sở Công ty tại: Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm VCP có trụ sở chính tại tầng 16, Tòa nhà Charmvit, số 117 Trần Duy Hưng, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm kháng sinh tiêm bột Beta Lactam. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh phía Nam Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I – Pharbaco, địa chỉ tại số 126A Trần Quốc Thảo, phường 07, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh phía Nam của Công ty. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung khác.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>	
	Năm 2017	Năm 2016
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25	05 - 50
Máy móc, thiết bị	06 - 10	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	03 - 08

Bắt đầu từ năm tài chính 2014, theo công văn số 18041/BTC-TCĐN ngày 26/12/2013 của Bộ Tài chính về việc thay đổi thời gian khấu hao của TSCĐ thì Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao cho các máy móc thiết bị thuộc dây chuyền GMP - WHO (máy móc thiết bị nhập khẩu từ EC) từ 10 năm lên 20 năm.

Năm tài chính 2017, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của các tài sản cố định nêu trên cho phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty cũng như việc thu hồi vốn để đầu tư mở hoạt động sản xuất kinh doanh. Đồng thời, việc thay đổi thời gian khấu hao nêu trên vẫn nằm trong khung thời gian khấu hao tối đa và tối thiểu của Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Các khoản chi phí phải gánh chịu

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí đồng phục, chi phí kiểm toán và các chi phí phải trả khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức nhận được và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá được đánh giá và ghi nhận theo quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của công ty bao gồm các khoản thu nhập từ việc điều chỉnh công nợ, từ khoản thuế nhập khẩu được hoàn và các khoản thu nhập khác.

Trong đó:

Thu nhập do điều chỉnh các khoản công nợ là số chênh lệch giữa đối chiếu số dư công nợ với số dư trên sổ kế toán.

Thuế nhập khẩu được hoàn được ghi nhận trên cơ sở các Quyết định hoàn thuế nhập khẩu của cơ quan Hải quan.

16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12222
NG T
IỂM HỮ
V VÀ Đ
T NA
Y - TP

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

18. Các nguyên tắc kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 0% với các mặt hàng xuất khẩu, 5% với các mặt hàng là thuốc chữa bệnh, 10% với các mặt hàng là thuốc bổ và thực phẩm chức năng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền	16.023.212.643	28.040.077.511
Tiền mặt	9.329.677.503	8.525.616.996
Tiền mặt VND	9.315.993.453	8.442.501.866
Tiền mặt USD	13.684.050	83.115.130

CT
Y
HẠN
H GIÁ
M
HA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Tiền gửi ngân hàng	6.693.535.140	19.514.460.515
Tiền gửi VND	5.922.093.519	7.753.771.840
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	139.063.706	1.179.423.523
Ngân hàng Indovina	-	73.552.621
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	796.312.187	1.657.796.795
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	379.842.813	529.838.720
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	582.372.376	3.936.523.247
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	3.728.746.159	373.806.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	295.256.278	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN TP. Hồ Chí Minh		2.328.208
Tiền gửi USD	744.447.955	11.736.312.922
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đống Đa	32.849.056	772.643.935
Ngân hàng Indovina	-	224.925
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt	54.991	1.250.407
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	146.247.725	498.087.834
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hà	18.653.295	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	426.759.091	10.430.202.583
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	119.883.797	33.903.238
Tiền gửi EUR	26.993.666	24.375.753
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa	5.423.626	4.773.839
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch 1	12.397.282	11.310.718
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội	9.144.491	8.266.158
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	28.267	25.038
Các khoản tương đương tiền	26.400.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (*)	1.200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1	25.200.000.000	-
Cộng	42.423.212.643	28.040.077.511

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	66.700.000.000	66.700.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch	600.000.000	600.000.000	-	-
Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	60.100.000.000	60.100.000.000	-	-
	66.700.000.000	66.700.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014 được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.481.153.380	-	6.481.153.380	6.481.153.380
Công ty CP Dược phẩm VCP	6.481.153.380	-	6.481.153.380	6.481.153.380
	6.481.153.380	-	6.481.153.380	6.481.153.380

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

Công ty CP Dược phẩm VCP cung cấp sản phẩm kháng sinh tiêm bột Beta Lactam cho Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco.

(i) Tại thời điểm 31/12/2017, giá trị hợp lý của khoản đầu tư nêu trên được Công ty ghi nhận bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng. Do báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Dược phẩm VCP có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá tồn thất khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2017		01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam.	15.683.081.598	-	37.238.559.581	-
Công ty CP APPOLLO	14.777.294.996	-	18.284.107.083	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	3.129.147.843	-	12.494.304.785	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	30.849.833.700	-	4.809.680.933	-
Bệnh viện K	5.286.999.981	-	-	-
Công ty TNHH Đa Lê	18.993.346.479	-	-	-
Công ty CP Dược phẩm Quốc tế E - U PHARCO	21.463.019.787	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Minh Nguyệt	-	-	9.212.986.410	-
Các đối tượng khác	41.714.179.219	41.625.605	38.295.863.536	544.899.887
Cộng	151.896.903.603	41.625.605	120.335.502.328	544.899.887

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Hãng KHS SYNCHEMICA CORP.	-	2.465.120.000
Yoonsung Filling System co.,LTD (Korean)	6.598.252.000	4.324.752.000
Lloyd Laboratories INC	4.891.525.000	-
SUNG KWANG PHARM., CO., LTD	7.807.005.840	-
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	-	2.836.448.560
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Đông Ngõ	-	2.400.000.000
Các đối tượng khác	29.397.224.878	7.626.400.934
Cộng	48.694.007.718	19.652.721.494

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	17.909.650.786	-	3.616.608.509	279.650.240
<i>Ký cược, ký quỹ</i>	<i>16.593.732.553</i>	-	<i>2.353.076.069</i>	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch	2.965.506.837	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - VIB	878.182.170	-	546.171.618	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	6.453.843.546	-	1.718.933.155	-
Công ty CP Dược phẩm Bifaco (i)	6.184.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	112.200.000	-	87.971.296	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>675.579.073</i>	-	<i>565.752.575</i>	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nội	571.379.112	-	209.806.018	-
Công ty CP Dược phẩm VCP	99.958.561	-	64.275.917	-
CN TP Hồ Chí Minh	-	-	279.650.240	-
Các đối tượng khác	4.241.400	-	12.020.400	-
<i>Tạm ứng</i>	<i>640.339.160</i>	-	<i>657.454.499</i>	<i>279.650.240</i>
Bùi Thị Luyện	100.000.000	-	70.000.000	-
Phạm Khánh Xuân	-	-	71.069.452	-
Trần Tiến Giang	75.000.000	-	53.000.000	-
Tô Thị Hằng	102.954.900	-	-	-
Phạm Văn Tuấn	-	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	362.384.260	-	363.385.047	279.650.240
<i>Dư nợ TK 338</i>	<i>-</i>	-	<i>40.325.366</i>	-
b) Dài hạn	19.371.518.993	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>19.371.518.993</i>	-	-	-
Công ty CP BV Pharma (ii)	19.371.518.993	-	-	-
Cộng	37.281.169.779	-	3.616.608.509	279.650.240

(i) Khoản đặt cọc 40% giá trị Hợp đồng mua bán số 01/2017/BIFA-PBC ngày 15/04/2017 về việc mua bán các sản phẩm để phục vụ cho gói thầu số 2 "Mua thuốc theo tên Genic năm 2017".

(ii) Khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/5/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

b) **Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi</i>				
Phải thu khách hàng	41.625.605	-	544.819.887	-
- Công nợ phải thu khách hàng phát sinh tại chi nhánh TP.Hồ Chí Minh của Công ty	-	-	544.819.887	-
Quầy thuốc Cẩm Xém	35.691.133	-	-	-
Các đối tượng khác	5.934.472	-	-	-
Phải thu khác	-	-	279.650.240	-
- Công nợ phải thu khách hàng phát sinh tại chi nhánh TP.Hồ Chí Minh của Công ty	-	-	279.650.240	-
Cộng	41.625.605	-	824.470.127	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	103.888.511.153	36.377.443	88.376.912.985	722.235.181
Công cụ, dụng cụ	1.088.236.014	-	684.039.362	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.863.773.875	-	6.422.219.103	-
Thành phẩm	61.110.504.295	1.157.530	48.480.749.744	107.407.567
Hàng hoá	8.859.961.968	-	3.839.161.548	-
Cộng	177.810.987.305	37.534.973	147.803.082.742	829.642.748

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị hàng tồn kho cận date, hàng kém mất phẩm chất, ngả màu,... không có khả năng tiêu thụ là 37.534.973 VND. Các lô hàng này Công ty sẽ thực hiện tiêu hủy trong năm tài chính tiếp theo. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 37.534.973 VND.

Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50% được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở giao dịch.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2017	109.944.148.444	244.406.261.175	14.373.083.769	939.119.151	369.662.612.539
- Mua trong năm	3.966.507.400	29.353.614.759	-	-	33.320.122.159
- Thanh lý, nhượng bán	-	(310.748.990)	(146.200.000)	-	(456.948.990)
Số dư ngày 31/12/2017	113.910.655.844	273.449.126.944	14.226.883.769	939.119.151	402.525.785.708
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2017	30.290.500.872	106.792.448.043	4.685.396.254	521.388.309	142.289.733.478
- Khấu hao trong năm	8.464.097.638	39.308.434.695	1.843.819.696	58.762.098	49.675.114.127
- Thanh lý, nhượng bán	-	(285.094.868)	(146.200.000)	-	(431.294.868)
Số dư ngày 31/12/2017	38.754.598.510	145.815.787.870	6.383.015.950	580.150.407	191.533.552.737
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2017	79.653.647.572	137.613.813.132	9.687.687.515	417.730.842	227.372.879.061
- Tại ngày 31/12/2017	75.156.057.334	127.633.339.074	7.843.867.819	358.968.744	210.992.232.971

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản vay: 0 VND
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.205.830.270 VND

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí trả trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	2.322.640.953	3.816.540.448
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	350.877.073	2.353.591.820
Chi phí sửa chữa	789.428.182	1.155.511.756
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.182.335.698	307.436.872
b) Dài hạn	637.113.053	-
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	637.113.053	-
Cộng	2.959.754.006	3.816.540.448

10. Phải thu về cho vay

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty CP Dược phẩm VCP	-	-	757.424.873	-
Cộng	-	-	757.424.873	-

11. Phải trả người bán

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Schnell	15.146.323.909	15.146.323.909	-	-
Biopharmaceuticals, INC				
Globela Pharma Private Limited	750.255.000	750.255.000	12.845.215.335	12.845.215.335
APC Pharmaceutical and Chemical limited	24.598.947.163	24.598.947.163	-	-
MI Pharma Private Limited	7.523.083.115	7.523.083.115	13.139.984.720	13.139.984.720
Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	27.864.105.031	27.864.105.031	36.098.815.268	36.098.815.268
Các đối tượng khác	58.995.706.852	58.995.706.852	56.146.574.242	56.146.574.242
Cộng	134.878.421.070	134.878.421.070	118.230.589.565	118.230.589.565

b) **Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

1207
CÔNG
CH NH
M TỌA
VIỆ
TƯ GI

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Anh	8.341.193.478	990.647.116
Công ty CP Dược phẩm Hoàng Mai	5.181.299.915	-
Eiffel pharma Corporation	2.371.812.370	2.596.791.951
Công ty TNHH Dược phẩm Linh Nhi	2.000.000.000	-
Công ty CP Thương mại dược phẩm Thành Đạt	3.350.000.000	-
Quầy Hapu- 235 Nguyễn Huy Tường	2.027.977.795	2.390.346.780
Quầy Ngọc Khánh	2.087.825.860	1.636.854.275
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường.	2.916.241.500	112.500.001
Các đối tượng khác	18.363.436.861	24.225.043.464
Cộng	46.639.787.779	31.952.183.587

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
a) Phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	63.710.909	63.710.909	-
Thuế TNDN	1.478.215.147	1.406.077.103	2.726.754.679	157.537.571
Thuế TNCN	14.274.542	530.633.978	522.742.952	22.165.568
Thuế tài nguyên	1.668.000	13.154.400	13.814.400	1.008.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	14.015.096.556	23.214.804.403	2.987.091.784	34.242.809.175
Các loại thuế khác	21.993.609	349.085.538	371.079.147	-
Cộng	15.531.247.854	25.577.466.331	6.685.193.871	34.423.520.314
b) Phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	72.625.117	35.910.249.629	35.841.710.376	4.085.864
Thuế xuất, nhập khẩu	25.278.092	3.073.350.939	3.396.611.443	348.538.596
Cộng	97.903.209	38.983.600.568	39.238.321.819	352.624.460

(*) Trong chi tiêu thuế TNDN phải nộp trong năm có 399.146.984 đồng là khoản truy thu thuế TNDN trong năm 2017 theo Kết luận của Thanh tra Thuế số 53192/KL-CT-TTr4 ngày 08/08/2017.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Chi phí phải trả

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí chiết khấu và Chi phí nhập khẩu	-	10.872.283
Chi phí đồng phục	-	1.302.000.000
Chi phí sơn tường nhà máy Sóc Sơn	78.942.818	-
Chi phí đánh giá tương đương sinh học	-	999.500.000
Chi phí phải trả khác	220.000.000	700.000.000
Cộng	298.942.818	3.012.372.283

15. Phải trả khác

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	29.282.445.077	132.757.446.261
Kinh phí công đoàn	377.272.588	304.672.169
Bảo hiểm xã hội	52.237.614	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.852.934.875	132.452.774.092
- Trả cổ tức cổ đông thường	951.254.296	1.325.941.587
- Lợi nhuận phải trả	350.385.970	-
- Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)	24.923.601.535	5.006.862.073
- Công ty CP Dược phẩm DTH Việt Nam	-	1.000.000.000
- Công ty CP Sài Gòn Pharma (ii)	-	74.483.140.550
- Công ty CP APPOLLO (iii)	652.312.500	20.652.312.500
- Công ty TNHH Reliv Pharma (iv)	1.170.000.000	28.803.240.000
- Các đối tượng khác	805.380.574	1.181.277.382
b) Dài hạn	520.000.000	520.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	520.000.000	520.000.000
Cộng	29.802.445.077	133.277.446.261

(i) Bao gồm 02 khoản:

- Số tiền thuê đất do Công ty thu và nộp thay Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh với số tiền là 4.923.601.535 đồng.

- Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20.000.000.000 đồng.

(ii) Là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng nhập khẩu ủy thác số 231/HĐ/SGP-PBC ngày 10/11/2016 giữa Công ty với Công ty CP Sài Gòn Pharma về việc thực hiện nhập khẩu một số loại dược phẩm với số tiền là 22.483.140.550 đồng và khoản đặt cọc tiền mua cổ phiếu với số tiền 52.000.000.000 đồng.

(iii) Khoản cổ tức còn được nhận tại thời điểm 31/12/2016 là 652.312.500 đồng.

(iv) Là các khoản đặt cọc tiền mua sản phẩm mới của Công ty TNHH Reliv Pharma.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2017		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn					
<i>Vay ngân hàng</i>	67.098.706.011	67.098.706.011	250.079.218.778	216.354.753.700	33.374.240.933
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa (1)	29.045.082.458	29.045.082.458	29.045.082.458	6.439.213.123	6.439.213.123
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	4.967.689.000	4.967.689.000	18.788.663.325	30.611.002.135	16.790.027.810
Ngân hàng TMCP Quân đội- Sở giao dịch (3)	15.629.295.248	15.629.295.248	146.941.682.616	131.312.387.368	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	17.456.639.305	17.456.639.305	55.303.790.379	47.992.151.074	10.145.000.000
<i>Vay ngân hàng ký quỹ ký cược</i>	10.279.490.553	10.279.490.553	12.307.996.100	4.325.179.301	2.296.673.754
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1	-	-	-	38.971.296	38.971.296
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch (3)	2.962.884.837	2.962.884.837	3.664.398.784	701.513.947	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Lý Thường Kiệt (4)	878.182.170	878.182.170	1.221.311.430	889.300.878	546.171.618
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (2)	6.438.423.546	6.438.423.546	7.422.285.886	2.695.393.180	1.711.530.840
Tổng cộng	77.378.196.564	77.378.196.564	262.387.214.878	220.679.933.001	35.670.914.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

***) Vay ngắn hạn ngân hàng theo các hợp đồng:**

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 19-2017/HDCVHM/NHCT126 ngày 25/08/2017 với Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 29/03/2018. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh, được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hợp đồng bảo đảm cho hợp đồng này là Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2012/HĐTC-MMTB ngày 24/09/2012 ký giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa và Công ty (Tài sản bảo đảm là 32 máy móc thiết bị thuộc dây truyền sản xuất thuốc Penicillin thuộc phân xưởng sản xuất tại 160 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội).
- (2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2017/VCBHN-PBC ngày 20/02/2017 với Hạn mức cấp tín dụng là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng), trong đó, hạn mức cho vay tối đa là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản cầm cố là các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 05/05/2014, Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 02/2014/VCBHN-PHARBACO ngày 26/09/2014 và Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015/CC/VCBHN-PHARBACO ngày 25/04/2015 ký giữa Ngân hàng và Công ty.
- (3) Hợp đồng cấp tín dụng số 162826.17.002.371578.TD ngày 06/12/2017 với Hạn mức tín dụng là 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/10/2018. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng này là Khoản phải thu luân chuyển hình thành giữa Công ty và các đối tác với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%; Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty được đặt tại địa chỉ Thạch Lỗi - huyện Sóc Sơn - Hà Nội với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 50%.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 088DN.HĐTD.2017 kèm Thỏa thuận về tín dụng chứng từ và Thỏa thuận về bảo lãnh với Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh được xác định và điều chỉnh theo từng Đơn đề nghị giải ngân kèm Giấy nhận nợ cho từng lần giải ngân vốn vay. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản bảo đảm là Khoản phải thu/ quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đầu ra với giá trị các khoản phải thu tối thiểu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng).



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư ngày 01/01/2016	73.500.000.000	4.900.000.000	1.280.725.789	79.680.725.789
Tăng vốn trong năm	106.500.000.000	21.300.000.000	-	127.800.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	305.054.548	305.054.548
Chia cổ tức	-	-	(1.102.500.000)	(1.102.500.000)
Phân phối các quỹ	-	-	(178.225.789)	(178.225.789)
Số dư ngày 01/01/2017	180.000.000.000	26.200.000.000	305.054.548	206.505.054.548
Tăng vốn trong kỳ (*)	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	3.102.543.945	3.102.543.945
Tạm chia cổ tức 2017	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	(305.054.548)	(305.054.548)
Số dư ngày 31/12/2017	400.000.000.000	26.200.000.000	3.102.543.945	429.302.543.945

(*) Trong năm 2017, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán 22.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá 220.000.000.000 đồng. Qua đó làm tăng vốn Điều lệ sau khi phát hành lên thành 400.000.000.000 đồng. Khối lượng vốn phát hành thêm Công ty sẽ bổ sung nguồn vốn lưu động và mua sắm máy móc thiết bị để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2016 thông qua việc triển khai phương án phát hành thêm 22.000.000 cổ phần bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ thêm 220.000.000.000 đồng đã được thông qua tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 18/12/2016. Đối tượng của đợt chào bán là các đối tác chiến lược theo các thông tin dưới đây:

STT	Tên	Địa chỉ	Số lượng chào bán (Cổ phiếu)
1	Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	Trần Nhật Duật, Phường Tân Định, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh	5.000.000
2	Công ty CP Sài Gòn Pharma	Số 126A Trần Quốc Thảo, Phường 07, Quận 3 TP Hồ Chí Minh	14.119.676
3	Công ty TNHH Reliv Pharma	22H1 đường số 40, khu dân cư Tân Quy Đông, Phường Tân Phong, Quận 7, TP Hồ Chí Minh	2.880.324

Tổng khối lượng huy động vốn 220.000.000.000 đồng Công ty đã sử dụng như sau:

STT	Nội dung	Số tiền (VND)
1	Sửa chữa và mua trang thiết bị phòng Nghiên cứu, kiểm nghiệm, QA	21.000.000.000
2	Xây 03 kho mới, nhà để xe	7.000.000.000

1078
CỔ
SÁCH
EM TO
VII
TƯ GI

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3	Sửa chữa hệ thống nước, ống hơi, xử lý môi trường, khoan giếng mới	2.300.000.000
4	Đầu tư mua máy móc, thiết bị đồng hồ thay thế 02 dây truyền	36.000.000.000
5	Bổ sung vốn lưu động	153.700.000.000
Cộng		220.000.000.000

Ngày 10/03/2017, Công ty đã có báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 14/3/2017, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1288/UBCK-QLCB ngày 14/3/2017 về việc chấp nhận báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty. Ngày 29/5/2017, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã có thông báo số 13682/VSD-ĐK về việc nhận lưu ký số cổ phiếu phát hành thêm nêu trên.

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP Appollo	106.500.000.000	106.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.997.900.000	56.997.900.000
Công ty CP Sài Gòn Pharma	141.196.760.000	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	28.803.240.000	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	50.000.000.000	-
Cổ đồng khác	16.502.100.000	16.502.100.000
Cộng	400.000.000.000	180.000.000.000

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180.000.000.000	73.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	220.000.000.000	106.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	400.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.102.500.000

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	40.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

17.5 Cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	1.102.500.000
+ Cổ tức đã công bố trên Cổ phiếu phổ thông:	-	1.102.500.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2017
Quỹ đầu tư phát triển	13.170.832.136	305.054.548	-	13.475.886.684
Cộng	13.170.832.136	305.054.548	-	13.475.886.684

***) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
USD	32.573,62	520.629,82
Tiền mặt	-	3.647,00
Tiền gửi ngân hàng	32.573,62	516.982,82
EUR	998,55	1.024,77
Tiền gửi ngân hàng	998,55	1.024,77

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Doanh thu		
Bán hàng hóa, vật tư	410.225.168.649	189.183.285.705
Bán thành phẩm	504.261.235.006	431.285.096.996
Cung cấp dịch vụ	11.516.657.572	16.852.134.458
Cộng	926.003.061.227	637.320.517.159

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

8-C
TY
HỮU
ĐỊNH
AM
TP.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư	393.712.424.026	188.885.414.263
Giá vốn bán các thành phẩm	395.148.929.672	345.778.731.273
Xử lý hàng hỏng	292.750.613	9.981.860.201
Khấu hao máy móc tạm ngừng hoạt động	1.197.768.059	185.191.748
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.379.393)	829.642.748
Cộng	790.350.492.977	545.660.840.233

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.567.407.174	548.744.138
Cổ tức được chia	652.452.584	99.560.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	566.962.553	343.467.864
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	-	271.206.558
Cộng	3.786.822.311	1.262.978.560

4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	1.657.357.358	8.884.777.734
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	440.944.283	491.344.091
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	418.409.028	386.135.631
Cộng	2.516.710.669	9.762.257.456

5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	123.696.467.874	70.101.273.284
Chi phí nhân viên quản lý	33.133.175.917	26.014.221.334
Chi phí vật liệu quản lý	4.086.933.727	3.426.486.333
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.623.732.987	2.554.751.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.615.820.275	2.514.889.636
Thuế, phí và lệ phí	26.016.772.544	14.638.446.051
Chi phí dự phòng	215.313.605	692.958.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.571.535.384	7.397.032.582
Chi phí bằng tiền khác	29.433.183.435	12.862.487.623

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b)	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	9.489.045.282	13.816.622.909
	Chi phí nhân viên	6.633.510.609	7.790.690.169
	Chi phí vật liệu bao bì	101.212.623	65.753.660
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17.590.584	36.411.971
	Chi phí khấu hao TSCĐ	98.164.320	24.426.905
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.800.000	98.904.762
	Chi phí bằng tiền khác	2.614.767.146	5.800.433.442
c)	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN	(824.470.127)	-
	Hoàn nhập dự phòng	(824.470.127)	-
	Cộng	132.361.043.029	83.917.896.193
6.	Thu nhập khác	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	Thuế nhập khẩu được hoàn	282.781.408	311.056.883
	Thu nhập từ công nợ phải trả nhà cung cấp	6.702.126	34.581.938
	Điều chỉnh giảm công nợ từ khách hàng	56.247.850	2.201.582.000
	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	36.709.513	392.502.327
	Thu nhập khác	-	53.219.192
	Cộng	382.440.897	2.992.942.340
7.	Chi phí khác	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	Nộp phạt	600.759.541	10.205.602
	Thù lao trả HĐQT	225.000.000	-
	Lợi nhuận phải trả Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần về hợp đồng hợp tác	-	736.521.904
	Chi phí khác	8.844.155	363.582.746
	Thanh lý TSCĐ	-	45.277.700
	Cộng	834.603.696	1.155.587.952
8.	Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2017	Năm 2016
		VND	VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.224.538.183	298.717.361.104
	Chi phí nhân công	73.558.212.567	64.295.446.551
	Công cụ dụng cụ	3.641.323.571	2.591.163.396
	Chi phí khấu hao TSCĐ	49.675.114.127	14.360.900.490
	Thuế, phí và lệ phí	26.029.926.944	14.638.446.051
	Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	215.313.605	692.958.300
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.595.335.384	15.215.315.170

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Các chi phí khác	34.918.185.060	23.628.228.446
Cộng	540.857.949.441	434.139.774.508

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	930.172.324.435	641.576.438.059
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	929.548.722.010	641.205.671.501
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	623.602.425	370.766.558
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	926.062.850.371	640.496.581.834
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	924.514.071.414	637.331.663.115
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.548.778.957	3.164.918.719
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.034.650.596	3.874.008.386
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.006.930.119	774.801.677
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.006.930.119	774.801.677

10. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.102.543.945	305.054.548
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.102.543.945	305.054.548
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.331.352	15.210.328
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (**)	83	20

(*) Công ty không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 nên không có căn cứ để xác định số trích quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2016 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2016 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	305.054.548	-	305.054.548
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	42.451.388	(42.451.388)	-



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.210.328	-	15.210.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	3	20

11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Năm 2016
VND

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	305.054.548
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.210.328
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	22.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	8

(*) Công ty không trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 nên không có căn cứ để xác định số trích quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi suy giảm trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Năm 2016 Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Năm 2016 Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	305.054.548	-	305.054.548
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	42.451.388	(42.451.388)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.210.328	-	15.210.328
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	22.000.000	-	22.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	1	8

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	262.387.214.878	219.410.295.218
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	220.679.933.001	404.474.742.875

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Appollo
Tổng Công ty Dược Việt Nam
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường
Công ty TNHH Reliv Pharma
Công ty CP Dược phẩm VCP

Mối quan hệ

Cổ đông
Cổ đông
Cổ đông
Công ty liên kết
Công ty liên kết

b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng	151.699.890.588	41.392.574.110
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.354.033.612	16.215.221.059
Công ty CP Appollo	32.530.411.413	22.718.104.875
Công ty CP Dược phẩm VCP	1.625.377.429	2.459.248.176
Công ty TNHH Reliv Pharma	12.348.802.251	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	101.841.265.883	-
Mua hàng	5.226.665.605	15.122.114.133
Công ty CP Appollo	-	1.140.452.383
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.966.988.005	8.420.304.900
Công ty CP Dược phẩm VCP	259.677.600	5.561.356.850
Số dư với các bên liên quan:	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Các khoản phải thu của khách hàng	49.086.473.747	35.630.572.497
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	143.342.201	42.479.696
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	30.905.293.206	4.809.680.933
Công ty CP Appollo	14.777.294.996	18.284.107.083
Công ty TNHH Reliv Pharma	3.129.147.843	12.494.304.785
Công ty CP Dược phẩm VCP	131.395.501	-
Trả trước cho người bán	-	1.095.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.095.000.000
Các khoản phải thu khác	35.682.644	783.198.358
Công ty CP Dược phẩm VCP	35.682.644	783.198.358
Các khoản phải trả người bán	-	2.198.327.697
Công ty CP Dược phẩm VCP	-	2.198.327.697

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Người mua trả tiền trước	3.916.241.499	112.500.001
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	3.916.241.499	112.500.001
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	43.500.000.000
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	43.500.000.000
Phải trả, phải nộp khác	652.312.500	21.001.424.638
Công ty CP Appollo	652.312.500	20.652.312.500
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	349.112.138
Chi phí phải trả	-	1.641.041.096
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	1.641.041.096

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tiền lương, thưởng, phụ cấp các khoản phúc lợi khác	3.117.321.900	2.288.833.517
Cộng	3.117.321.900	2.288.833.517

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quân

Tổng Giám đốc




Nguyễn Phúc Thuận

